

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Số: **586** /EVNCHP-TCKT

“V/v: Công bố BCTC năm
2018”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 04 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4. Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và Cổ đông của công ty Báo cáo tài chính năm 2018 kèm giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2017 theo file đính kèm

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng ./.

(Đính kèm Báo cáo tài chính năm 2018 và giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.


Tổng Giám đốc

Trương Công Giới

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **587** /EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
năm 2018 so với năm 2017

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)**

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 02362.210.571

Fax: 0236.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế
TNDN năm 2018 so với năm 2017 như sau:

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	481,192,913,947	877,832,677,059	(396,639,763,112)	-45%
Chi phí	380,200,083,458	445,436,211,513	(65,236,128,055)	-15%
Tổng LNTT	100,992,830,489	432,396,465,546	(331,403,635,057)	-77%
Thuế TNDN	5,100,514,022	22,062,383,076		
Tổng LNST	95,892,316,467	410,334,082,470	(314,441,766,003)	-77%

Năm 2018, Công ty thực hiện kiểm tra, xử lý đường hầm với thời gian khoảng gần 4 tháng, Nhà máy chính thức hoạt động trở lại vào ngày 25/4/2018 và thời gian phát điện của Nhà máy thủy điện A Lưới chỉ 8 tháng 6 ngày. Bên cạnh đó tình hình thiên tai, biến đổi khí hậu và thời tiết khô hạn cực đoan kéo dài: lưu lượng nước về hồ thấp bất thường, bình quân năm 2018 lưu lượng về hồ chỉ vào khoảng 15,66 m³/s thấp hơn trung bình nhiều năm là 27,29 m³/s. Tính hết cả năm 2018, sản lượng điện thiếu hụt khoảng hơn 200 triệu kWh so với kế hoạch, tổng doanh thu giảm 45% so với năm 2017 (tương ứng 396 tỷ đồng)

Chi phí trong quý 4/2018 giảm gần 15% (tương ứng 19,5 tỷ đồng) do EVNCHP thực hiện tốt công tác tối ưu hóa chi phí.

Với những nguyên nhân trên tổng LNST TNDN năm 2018 giảm hơn 77% so với năm 2017

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu P1; P5.

Tổng Giám đốc

Trương Công Giới



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

S.D.N : Qan

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24/11/2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400477830), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008, lần thứ 04: 02/06/2015; lần thứ 05: 09/07/2015; lần thứ 06: 28/04/2017; lần thứ 07: 10/08/2018).

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 330/QĐ-SGDHCM ngày 10/08/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán CHP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/09/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.385.985.050.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 1.385.985.050.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Q.Sơn Trà, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.
- Số điện thoại: 0236.3959110
- Số fax: 0236.3935960
- Website: www.chp.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình điện; Tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện; Xây dựng công trình giao thông; Nạo vét lòng hồ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn và thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng; Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình năng lượng; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (Địa điểm ngoài địa bàn thành phố);
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: nuôi trồng thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề sửa chữa, vận hành nhà máy thủy điện, trạm biến áp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 136 người (lao động thời vụ là 11 người). Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|--------------------|--|
| • Ông Hồ Quốc Việt | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16/05/2018 |
| • Ông Phạm Ngọc Lễ | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015
Miễn nhiệm ngày 16/05/2018 |
| • Ông Trương Công Giới | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Quang Quyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20/04/2017 |
| • Ông Nguyễn Lương Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2018 |
| • Ông Huỳnh Văn Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2018 |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/08/2016
Miễn nhiệm ngày 16/05/2018 |
| • Ông Nguyễn Hữu Phương | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 23/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tâm | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 23/04/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trịnh Quang Việt | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 31/03/2016 |
| • Ông Phạm Viết Thiên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/03/2016 |
| • Ông Nguyễn Văn Danh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/03/2016 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trương Công Giới	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/12/2014
• Ông Lâm Uyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/12/2014
• Ông Lê Quý Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2018
• Ông Huỳnh Mai	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/12/2014

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 423/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/02/2019 từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2019

Ngô Lê Hải – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3288-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		353.108.467.596	660.217.613.773
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	918.953.038	501.318.675.404
1. Tiền	111		918.953.038	21.755.172.820
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	479.563.502.584
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.500.000.000	26.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	6.500.000.000	26.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		333.873.543.132	123.148.081.040
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	224.832.087.552	118.291.992.076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	49.376.386.648	2.357.540.661
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	59.699.926.845	2.605.890.783
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(34.857.913)	(107.342.480)
IV. Hàng tồn kho	140	10	9.108.714.919	9.084.279.807
1. Hàng tồn kho	141		9.108.714.919	9.084.279.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.707.256.507	166.577.522
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	159.009.085
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.699.688.070	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.568.437	7.568.437
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.495.858.375.722	2.445.313.487.448
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.248.282.863.627	2.392.968.282.381
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.247.738.993.761	2.392.832.554.861
- Nguyên giá	222		3.275.140.317.122	3.267.010.278.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.027.401.323.361)	(874.177.724.093)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	543.869.866	135.727.520
- Nguyên giá	228		746.739.674	236.739.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(202.869.808)	(101.012.154)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		165.680.529.168	2.689.767.772
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	165.680.529.168	2.689.767.772
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		81.894.982.927	49.655.437.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	51.823.308.639	19.040.102.383
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		30.071.674.288	30.615.334.912
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.848.966.843.318	3.105.531.101.221

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.088.086.477.618	1.226.633.811.914
I. Nợ ngắn hạn	310		220.062.987.284	272.810.321.580
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	40.864.182.808	29.258.309.951
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	38.782.842.310	41.897.243.701
3. Phải trả người lao động	314		3.740.010.289	15.506.274.765
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.234.435.000	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	21.512.364.011	21.126.818.375
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	111.000.000.000	163.800.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.929.152.866	1.221.674.788
II. Nợ dài hạn	330		868.023.490.334	953.823.490.334
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	868.023.490.334	953.823.490.334
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.760.880.365.700	1.878.897.289.307
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.760.880.365.700	1.878.897.289.307
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	1.385.985.050.000	1.259.995.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.385.985.050.000	1.259.995.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	-	(265.296.519)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	66.037.897.353	66.037.897.353
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	20	33.018.948.676	33.018.948.676
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	275.838.469.671	520.110.629.797
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		179.946.153.204	109.776.547.327
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		95.892.316.467	410.334.082.470
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.848.966.843.318	3.105.531.101.221



Tổng Giám đốc

Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	470.018.416.948	860.533.949.341
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		470.018.416.948	860.533.949.341
4. Giá vốn hàng bán	11	22	265.313.136.624	295.644.307.968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		204.705.280.324	564.889.641.373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	11.021.690.978	16.954.197.082
7. Chi phí tài chính	22	24	84.961.176.811	98.614.486.660
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		84.960.096.137	98.614.486.660
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	29.535.397.243	45.444.036.333
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		101.230.397.248	437.785.315.462
11. Thu nhập khác	31	26	152.806.021	344.530.636
12. Chi phí khác	32	27	390.372.780	5.733.380.552
13. Lợi nhuận khác	40		(237.566.759)	(5.388.849.916)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		100.992.830.489	432.396.465.546
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	5.100.514.022	22.062.383.076
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		95.892.316.467	410.334.082.470
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	692	2.961
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	692	2.961


Tổng Giám đốc

Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng



Huỳnh Mai

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		100.992.830.489	432.396.465.546
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,12	153.325.456.922	152.794.168.949
- Các khoản dự phòng	03		(72.484.567)	(80.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23	(11.021.147.575)	(16.953.840.682)
- Chi phí lãi vay	06	24	84.960.096.137	98.614.486.660
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		328.184.751.406	666.771.280.473
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(169.991.053.936)	154.563.610.976
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	519.225.512	94.055.458
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(3.704.697.077)	5.381.048.235
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14	(32.624.197.171)	678.153.642
- Tiền lãi vay đã trả	14	24	(84.960.096.137)	(98.614.486.660)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(7.794.220.082)	(14.269.993.116)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		124.000.000	124.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.726.544.396)	(14.978.405.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.027.168.119	699.749.263.687
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11,12,13	(214.933.402.683)	(17.961.070.193)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(41.500.000.000)	(26.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	61.500.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,23	12.779.006.348	15.489.893.582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(182.154.396.335)	(28.971.176.611)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	29.497.447.101	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(168.097.447.101)	(163.800.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18,20,c	(198.672.494.150)	(199.817.708.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(337.272.494.150)	(363.617.708.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(500.399.722.366)	307.160.378.576
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	501.318.675.404	194.158.296.828
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	918.953.038	501.318.675.404



Tổng Giám đốc

Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24/11/2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400477830), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008, lần thứ 04: 02/06/2015; lần thứ 05: 09/07/2015; lần thứ 06: 28/04/2017; lần thứ 07: 10/08/2018).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình điện; Tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện; Xây dựng công trình giao thông; Nạo vét lòng hồ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn và thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng; Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình năng lượng; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (Địa điểm ngoài địa bàn thành phố);
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: nuôi trồng thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề sửa chữa, vận hành nhà máy thủy điện, trạm biến áp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 chi nhánh là Nhà máy Thủy điện A Lưới.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 6
Tài sản cố định khác	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê đất là 39 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ tại Công ty là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2013 đến năm 2016 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2017 đến 2025;
 - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Miễn tiền thuê đất trong 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (từ năm 2012 đến năm 2026);
- Miễn thuế hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	42.017.000	59.812.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	876.936.038	21.695.360.820
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	479.563.502.584
Cộng	918.953.038	501.318.675.404

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại ngân hàng	6.500.000.000	26.500.000.000
Cộng	6.500.000.000	26.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Mua bán điện (bên liên quan)	224.832.087.552	118.219.507.509
Công ty CP Năng Lượng Mai Linh	-	72.484.567
Cộng	<u>224.832.087.552</u>	<u>118.291.992.076</u>

8. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
Sumec Complete Equipment & Engineering Co., Ltd	44.807.935.443	-
Các đối tượng khác	4.568.451.205	2.357.540.661
Cộng	<u>49.376.386.648</u>	<u>2.357.540.661</u>

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	250.027.396	-	2.007.886.169	-
Trung tâm phát triển quỹ đất Huyện A Lưới (@)	9.511.008.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	49.074.554.536	-	-	-
Tạm ứng	399.357.913	-	578.703.913	-
Phải thu khác	464.979.000	-	19.300.701	-
Cộng	<u>59.699.926.845</u>	<u>-</u>	<u>2.605.890.783</u>	<u>-</u>

@ Đây là khoản tiền chi trả cho các hộ dân bị ảnh hưởng do thu hồi đất để thực hiện Dự án thủy điện A Lưới và sẽ được bù trừ với tiền thuê đất của Dự án thủy điện A Lưới.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.748.953.197	-	8.985.665.573	-
Công cụ, dụng cụ	359.761.722	-	98.614.234	-
Cộng	<u>9.108.714.919</u>	<u>-</u>	<u>9.084.279.807</u>	<u>-</u>

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.810.106.035.313	1.449.465.809.917	6.417.102.353	897.189.899	124.141.472	3.267.010.278.954
Mua sắm trong năm	-	498.753.488	-	-	101.664.061	600.417.549
Đ/tư XD/CB h/thành	5.075.674.461	-	-	-	1.634.673.457	6.710.347.918
Tặng khác	-	819.272.701	-	-	-	819.272.701
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.815.181.709.774	1.450.783.836.106	6.417.102.353	897.189.899	1.860.478.990	3.275.140.317.122
Khấu hao						
Số đầu năm	354.795.436.251	513.495.463.276	5.152.801.805	640.641.363	93.381.398	874.177.724.093
Khấu hao trong năm	65.182.168.393	87.306.554.656	481.220.159	123.963.624	129.692.436	153.223.599.268
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	419.977.604.644	600.802.017.932	5.634.021.964	764.604.987	223.073.834	1.027.401.323.361
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.455.310.599.062	935.970.346.641	1.264.300.548	256.548.536	30.760.074	2.392.832.554.861
Số cuối năm	1.395.204.105.130	849.981.818.174	783.080.389	132.584.912	1.637.405.156	2.247.738.993.761

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 4.490.600.950 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 2.225.426.805.992 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	201.739.674	35.000.000	236.739.674
Mua trong năm	510.000.000	-	510.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	711.739.674	35.000.000	746.739.674
Khấu hao			
Số đầu năm	97.123.266	3.888.888	101.012.154
Khấu hao trong năm	90.190.990	11.666.664	101.857.654
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	187.314.256	15.555.552	202.869.808
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	104.616.408	31.111.112	135.727.520
Số cuối năm	524.425.418	19.444.448	543.869.866

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 45.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Dự án điện mặt trời Cur Jut (*)	164.023.579.944	2.025.542.656
Dự án điện mặt trời Ninh Thuận	389.346.283	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.267.602.941	-
Mua tài sản cố định	-	248.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản khác	-	416.225.116
Cộng	165.680.529.168	2.689.767.772

(*) Dự án Nhà máy điện mặt trời Cur Jút có công suất là 50MWac (công suất lắp đặt khoảng 61,926 MWp), điện năng sản xuất hàng năm dự kiến: 94,71 triệu kWh. Dự án được xây dựng trên diện tích đất khoảng 62 hecta tại thị trấn Ea T'ling, huyện Cur Jút, tỉnh Đắk Nông. Ngày vận hành thương mại dự kiến: tháng 6/2019.

Với ưu điểm là sử dụng năng lượng sạch để sản xuất điện năng, không phát thải khí nhà kính, không gây ô nhiễm môi trường, nhà máy điện mặt trời Cur Jút là dự án phù hợp với chủ trương của Chính Phủ nói chung và của tỉnh Đắk Nông nói riêng về phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng cho địa phương và đất nước trong giai đoạn sắp tới. Nhà máy điện mặt trời Cur Jút sẽ góp phần tạo ra công ăn việc làm cho địa phương (khoảng 30 lao động). Ngoài ra khi dự án đi vào hoạt động thì đây sẽ là một địa điểm nổi bật, tạo cảnh quan mới lạ, thu hút khách du lịch, góp phần vào chính sách phát triển chung của tỉnh Đắk Nông.

Công ty đã tiến hành làm việc với các cơ quan Bộ Công thương, UBND tỉnh Đắk Nông về dự án nhà máy điện mặt trời và đã đạt được những kết quả như sau:

- ✓ Ngày 08/5/2017: Bộ Công thương đã có quyết định số 1626/QĐ-BCT phê duyệt bổ sung dự án nhà máy điện mặt trời Cur Jút vào Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035.
- ✓ Ngày 11/9/2017, UBND tỉnh Đắk Nông đã có Quyết định số 1485/QĐ-UBND đồng ý chủ trương đầu tư dự án nhà máy điện mặt trời của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung.
- ✓ Ngày 14/12/2017 HĐQT EVNCHP đã có văn bản số 510/QĐ-EVNCHPHĐQT về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện mặt trời Cur Jút, Tỉnh Đắk Nông.

Hiện nay, dự án này đang trong quá trình đầu tư xây dựng và dự kiến sẽ hoàn thành trước tháng 6/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.421.827.970	258.568.730
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	47.854.038.523	15.908.355.599
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp An Đồn (i)	1.060.394.343	1.102.951.971
Chi phí trồng rừng bảo vệ môi trường	487.047.803	1.770.226.083
Cộng	<u>51.823.308.639</u>	<u>19.040.102.383</u>

- (i) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng từ ngày 14/7/2005 đến 21/9/2043 (39 năm) với diện tích 4.000 m² để xây dựng Văn phòng làm việc theo Hợp đồng số 44/HĐ-TLĐ ngày 14/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung và Công ty TNHH Massda Land.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	18.062.930.724	23.550.499.779
Công ty CP SBTECH	7.293.054.928	-
Các đối tượng khác	15.508.197.156	5.707.810.172
Cộng	<u>40.864.182.808</u>	<u>29.258.309.951</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	10.331.425.295	23.140.585.101	33.472.010.396	-
Thuế TNDN	7.792.389.960	5.100.514.022	7.794.220.082	5.098.683.900
Thuế thu nhập cá nhân	1.011.884.291	5.885.821.271	6.820.309.962	77.395.600
Thuế tài nguyên	8.975.572.162	32.158.118.890	32.015.756.094	9.117.934.958
Các loại thuế khác	13.785.971.993	22.927.297.375	12.224.441.516	24.488.827.852
Cộng	<u>41.897.243.701</u>	<u>89.212.336.659</u>	<u>92.326.738.050</u>	<u>38.782.842.310</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí hỗ trợ chuyển đổi canh tác	1.234.435.000	-
Cộng	1.234.435.000	-

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	106.043.635	50.959.200
Phải trả khác	21.406.320.376	21.075.859.175
- Cổ tức phải trả	21.119.546.450	18.192.823.000
- Phải trả khác	286.773.926	2.883.036.175
Cộng	21.512.364.011	21.126.818.375

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn (Công ty Tài chính CP Điện lực)	-	29.497.447.101	29.497.447.101	-
Vay dài hạn đến hạn trả	163.800.000.000	85.800.000.000	138.600.000.000	111.000.000.000
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị	112.800.000.000	34.800.000.000	87.600.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Sài Gòn	51.000.000.000	51.000.000.000	51.000.000.000	51.000.000.000
Cộng	163.800.000.000	115.297.447.101	168.097.447.101	111.000.000.000

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị (*)	912.623.490.334	-	87.600.000.000	825.023.490.334
Ngân hàng NN và PTNT - CN Sài Gòn (**)	205.000.000.000	-	51.000.000.000	154.000.000.000
Cộng	1.117.623.490.334	-	138.600.000.000	979.023.490.334
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	163.800.000.000			111.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	953.823.490.334			868.023.490.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 15/9/2008 để đầu tư Dự án thủy điện A Lưới. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.656.091.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (25/12/2008), lãi suất của Hợp đồng được phân chia theo từng hạng mục của công trình với các mức lãi suất hiện tại là 6,9%/năm, 8,4%/năm và 8,55%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn. Số nợ gốc còn phải trả đến 31/12/2018 là 825.023.490.334 đồng.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 1600-LAV-200800752 ngày 30/9/2008 để thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí mặt bằng và các chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư Dự án thủy điện A Lưới tại Tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, tổng hạn mức vay: 367.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay hiện tại là 8,8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Số nợ gốc còn phải trả đến 31/12/2018 là 154.000.000.000 đồng.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	1.259.995.110.000	(265.296.519)	91.815.377.718	45.907.688.858	272.709.544.380
Tăng trong năm	-	-	(25.777.480.365)	(12.888.740.182)	410.334.082.470
Giảm trong năm	-	-	-	-	162.932.997.053
Số dư tại 31/12/2017	1.259.995.110.000	(265.296.519)	66.037.897.353	33.018.948.676	520.110.629.797
Số dư tại 01/01/2018	1.259.995.110.000	(265.296.519)	66.037.897.353	33.018.948.676	520.110.629.797
Tăng trong năm	125.989.940.000	-	-	-	95.892.316.467
Giảm trong năm	-	(265.296.519)	-	-	340.164.476.593
Số dư tại 31/12/2018	1.385.985.050.000	-	66.037.897.353	33.018.948.676	275.838.469.671

b. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	138.598.505	125.999.511
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	138.598.505	125.999.511
- Cổ phiếu phổ thông	138.598.505	125.999.511
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	138.598.505	125.999.511
- Cổ phiếu phổ thông	138.598.505	125.999.511
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	520.110.629.797	272.709.544.380
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	95.892.316.467	410.334.082.470
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (***)	340.164.476.593	162.932.997.053
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt	201.599.217.600	201.599.217.600
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu	125.989.940.000	-
- Điều chỉnh trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	(12.888.740.182)
- Điều chỉnh trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(25.777.480.365)
- Xử lý thặng dư vốn cổ phần các năm trước	265.296.519	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	12.310.022.474	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	275.838.469.671	520.110.629.797

(***) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trả cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-CHP-HĐCĐ ngày 16/05/2018.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán điện thương phẩm	469.872.379.653	860.070.269.079
Doanh thu cung cấp dịch vụ	146.037.295	463.680.262
Cộng	470.018.416.948	860.533.949.341

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn điện thương phẩm	265.200.215.282	295.473.025.644
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	112.921.342	171.282.324
Cộng	265.313.136.624	295.644.307.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi	11.021.147.575	16.953.840.682
Lãi chênh lệch tỷ giá	543.403	356.400
Cộng	11.021.690.978	16.954.197.082

24. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	84.960.096.137	98.614.486.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.080.674	-
Cộng	84.961.176.811	98.614.486.660

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí tiền lương	18.397.881.846	28.618.114.213
Chi phí khấu hao	284.970.278	343.883.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.045.465.211	3.402.551.975
Các khoản khác	7.807.079.908	13.079.486.483
Cộng	29.535.397.243	45.444.036.333

26. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Phạt chậm tiến độ giao hàng	38.302.316	-
Bán hồ sơ mời thầu cung cấp TSCĐ & phụ tùng	32.272.729	62.500.000
Thu nhập từ thanh lý vật tư thu hồi	82.230.976	-
Các khoản khác	-	282.030.636
Cộng	152.806.021	344.530.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thẩm định gói thầu	116.250.000	65.768.545
Chi phí dự án thủy điện Đakdrinh 2	-	5.018.462.148
Các khoản khác	274.122.780	649.149.859
Cộng	390.372.780	5.733.380.552

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100.992.830.489	432.396.465.546
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD chính	100.968.892.246	432.104.067.608
- Lợi nhuận của hoạt động khác	23.938.243	292.397.938
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	909.032.780	7.974.002.148
- Điều chỉnh tăng	909.032.780	7.974.002.148
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	589.010.000	2.836.920.000
+ Chi phí không hợp lệ	320.022.780	5.137.082.148
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	101.901.863.269	440.370.467.694
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD chính	101.877.925.026	440.078.069.756
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác	23.938.243	292.397.938

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

5.100.514.022

22.062.383.076

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	5.098.683.900	22.062.383.076
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.830.122	-

29. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	95.892.316.467	410.334.082.470
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(12.310.022.474)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	12.310.022.474
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	95.892.316.467	398.024.059.996
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	138.598.505	138.598.505
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	692	2.872

(*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.915.424.686	4.118.654.215
Chi phí nhân công	34.269.409.001	52.852.472.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.325.456.922	152.794.168.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.058.432.826	6.130.286.479
Chi phí khác bằng tiền	98.352.294.999	125.272.762.310
Cộng	294.921.018.434	341.168.344.301

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

32. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện tại Việt Nam, khách hàng duy nhất của công ty là Công ty Mua bán điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn, có uy tín (Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Huế, Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP An Bình – CN Đà Nẵng và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng...).

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	40.864.182.808	-	40.864.182.808
Chi phí phải trả	1.234.435.000	-	1.234.435.000
Vay và nợ thuê tài chính	111.000.000.000	868.023.490.334	979.023.490.334
Phải trả khác	21.406.320.376	-	21.406.320.376
Cộng	174.504.938.184	868.023.490.334	1.042.528.428.518
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	29.258.309.951	-	29.258.309.951
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	163.800.000.000	953.823.490.334	1.117.623.490.334
Phải trả khác	21.075.859.175	-	21.075.859.175
Cộng	214.134.169.126	953.823.490.334	1.167.957.659.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	918.953.038	-	918.953.038
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.500.000.000	-	6.500.000.000
Phải thu khách hàng	224.832.087.552	-	224.832.087.552
Phải thu khác	10.226.014.396	-	10.226.014.396
Cộng	242.477.054.986	-	242.477.054.986
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	501.318.675.404	-	501.318.675.404
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.500.000.000	-	26.500.000.000
Phải thu khách hàng	118.219.507.509	-	118.219.507.509
Phải thu khác	2.027.186.870	-	2.027.186.870
Cộng	648.065.369.783	-	648.065.369.783

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn điện Lực Việt Nam (EVN)	Chung Công ty mẹ (EVN) của Công ty đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm gồm:

	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Công ty Mua bán điện	Bán điện	469.872.379.653	860.070.269.079

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2018	Năm 2017
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	2.704.084.110	2.611.501.101
Hội đồng quản trị	Thù lao	572.130.000	2.257.790.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	377.870.000	1.107.040.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.

**Tổng Giám đốc**

Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng



Huỳnh Mai

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh Hiền